

Bản án số: 162/2025/KDTM-PT

Ngày: 06-6-2025

V/v tranh chấp hợp đồng xây dựng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Quỳnh Trâm

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Ngọc Tài

Bà Ngô Thị Phúc Hảo

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Thy Thơ – Thư ký Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Kim Thủy – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 08-5-2025, 22-5-2025 và ngày 06-6-2025, tại trụ sở Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 231/2024/TLPT-KDTM ngày 13-11-2024, về việc “tranh chấp hợp đồng xây dựng”;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/KDTM-ST ngày 13-8-2024 của Toà án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1803/2025/QĐ-PT ngày 03-4-2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 4259/2025/QĐ-PT ngày 15-4-2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 5875/2025/QĐ-PT ngày 08-5-2025; Thông báo số 7152/TB-TA ngày 19-5-2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 7627/2025/QĐ-PT ngày 22-5-2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O

Địa chỉ: Số 102, đường DDA, Phường 09, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Nguyên đơn: ông Phạm Ngọc H, sinh năm 1977; ông Trương Tuấn K, sinh năm 1974; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền ngày 11-12-2024) (có mặt)

Bị đơn: Trường ĐH T

Địa chỉ: Số 19 đường NHT, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của Bị đơn: ông Nguyễn Ngọc S, sinh năm 1974; địa chỉ: Số 33/12, đường NĐC, Phường Q, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh; ông Nguyễn Ngọc Q, sinh năm 1976; địa chỉ: Số 403, Lô A7.3, chung cư B, Phường W, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền số 2742/GUQ-TĐT ngày 26-8-2024) (có mặt)

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Tổng Liên đoàn L

Trụ sở: Số 65 phố Q, phường T, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện hợp pháp: Bà Quan Gia B, ông Nguyễn Mạnh H1; cùng địa chỉ: Số 1072/14, đường K, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; là người đại diện theo uỷ quyền (văn bản uỷ quyền số 7352 ngày 29-8-2023) (vắng mặt)

2. Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Trường ĐH T

Địa chỉ: Số 19, đường NHT, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: Ông Trần Minh T1, chức vụ: Giám đốc; là người đại diện theo pháp luật (có mặt ngày 08-5; vắng mặt các ngày 22-5 và ngày 06-6).

Người kháng cáo: Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O; Trường ĐH T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ngày 08-5-2023, Đơn khởi kiện bổ sung ngày 17-6-2024, Nguyên đơn Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O có đại diện uỷ quyền ông Phạm Ngọc H, ông Trương Tuấn K trình bày:

Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O (sau đây gọi là Nguyên đơn) và Trường ĐH T (sau đây gọi là Bị đơn) có ký các hợp đồng kinh tế sau:

1. Ngày 14-12-2017, Nguyên đơn và Bị đơn ký kết Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 thực hiện gói thầu thi công xây dựng Ký túc xá 1B tại địa điểm phường LT, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng; tổng giá trị của hợp đồng là 13.500.000.000 (mười ba tỷ, năm trăm triệu) đồng; thời gian thi công và có biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng là 221 ngày, tính từ ngày 14-12-2017 Nguyên đơn nhận bàn giao mặt bằng để thi công.

Tổng giá trị đề nghị cần phải thanh toán là: 13.374.085.856 đồng (ít hơn 125.914.144 đồng so với hợp đồng đã ký); Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn 10.748.327.155 đồng, số tiền còn nợ phải thanh toán là 2.625.758.701 đồng.

Nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT: 11.942.585.729 đồng (các ngày 06-02-2018, 07-02-2018, 11-4-2018, 03-7-2018, 02-10-2018).

Theo cam kết của hợp đồng, sau khi ký biên bản nghiệm thu ngày 15-12-2018 cộng thời gian bảo hành của Nguyên đơn theo quy định tại Điều 5.3 của Hợp đồng, Bị đơn giữ lại số tiền bảo hành là 5% giá trị hợp đồng (tương đương số tiền 675.000.000 đồng), Bị đơn phải thanh toán số tiền còn lại cho Nguyên đơn trong vòng 45 ngày (theo quy định tại Điều 7.2.c và Điều 14.1 của Hợp đồng)

Đến ngày 04-7-2020, thời hạn bảo hành chấm dứt, Bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là 2.625.758.701 đồng (1).

Tuy nhiên, sau nhiều lần thông báo nhắc nợ, Bị đơn vẫn không thanh toán số tiền còn lại của Hợp đồng số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17. Tính đến thời điểm nộp bản tự khai ngày 08-8-2024, Bị đơn đã vi phạm 1.452 ngày (tính từ ngày chấm dứt bảo hành là ngày 04-7-2020 cộng thêm 45 ngày phải thanh toán theo Điều 7.2.c của Hợp đồng). Theo quy định tại Điều 13.2 của Hợp đồng, Bị đơn phải chịu tiền chậm thanh toán (bị phạt). $30.000.000/\text{ngày} \times 1.452 \text{ ngày} = 43.560.000.000$ đồng (2).

Tiền lãi chậm trả (Nguyên đơn tạm tính tiền lãi đến ngày 08-8-2024, với mức lãi suất vay 10%/năm x 150% lãi quá hạn) là: $2.625.758.701 \text{ đồng} \times 10\% \times 150\% \text{ lãi quá hạn} = 18.396.926.954$ đồng (3).

Tổng số tiền Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán: (1) + (2) + (3) = 64.582.685.655 đồng.

2. Ngày 23-7-2018, Nguyên đơn và Bị đơn ký kết Hợp đồng kinh tế số 827-23.07/HĐ/HLP.18, thực hiện gói thầu Thi công phần thân tại địa điểm số 19, đường N, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị hợp đồng tạm tính là 178.000.000.000 (một trăm bảy mươi tám tỷ) đồng. Nguyên đơn nhận bàn giao mặt bằng ngày 23-7-2018. Thời gian thi công và có biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng được thống nhất là 225 ngày (tức ngày 10-7-2019). Tổng giá trị đề nghị cần phải thanh toán là 194.320.768.007 đồng (so với hợp đồng nhiều hơn 16.320.768.007 đồng). Bị đơn đã thanh toán 172.529.501.013 đồng, còn nợ 21.791.266.994 đồng (1);

Nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT 190.133.180.650 đồng (các ngày 16-10-2018, 05-12-2018, 21-12-2018, 29-12-2018, 29-01-2019, 26-3-2019, 12-4-2019, 22-4-2019, 05-6-2019, 16-7-2019, 19-7-2019, 08-10-2019, 04-12-2019).

Ngày 10-7-2019, Nguyên đơn đã ký biên bản nghiệm thu và Bị đơn đã đưa công trình vào khai thác, sử dụng. Theo cam kết tại Điều 5.3 của Hợp đồng, Bị đơn giữ lại số tiền bảo hành là 5% giá trị quyết toán hợp đồng tương ứng 9.716.038.400 đồng; thời điểm bắt đầu bảo hành tính từ ngày 10-7-2019 đến ngày 10-7-2021 hết hạn bảo hành, trong vòng 10 ngày (theo quy định tại Điều 7.2.c của Hợp đồng), Bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là 21.791.266.994 đồng. (1)

Tuy nhiên sau nhiều lần thông báo nhắc nợ, Bị đơn vẫn không thanh toán số tiền còn lại của hợp đồng số 827-23.07/HĐ/HLP.18. Tính đến thời điểm nộp bản tự khai ngày 08-8-2024, nợ gốc còn lại là 21.791.266.994 đồng; Bị đơn đã vi phạm 1,116 ngày (tính từ ngày chấm dứt bảo hành 10-7-2021 cộng thêm 10 ngày phải thanh toán theo Điều 7.2.c của Hợp đồng); theo quy định tại Điều 13.2 của Hợp đồng, Bị đơn phải chịu tiền phạt chậm trả 70.000.000/ngày x 1.116 ngày = 78.120.000.000 đồng. (2)

Tiền lãi chậm trả tạm tính đến ngày 08-8-2024, với mức lãi suất vay 10%/năm x 150% lãi quá hạn là: 21.791.266.994 đồng x 10%/năm x 150% = 34.052.027.739 đồng. (3)

Tổng số tiền Bị đơn phải thanh toán là (1) + (2) + (3) = 133.963.294.733 đồng

3. Ngày 05-11-2018, Nguyên đơn và Bị đơn ký kết Hợp đồng kinh tế số 0511/2018/HĐKT thực hiện gói thầu Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, trần, vách compact tại địa điểm Số 19 đường NHT, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh với giá trị hợp đồng tạm tính là 29.000.000.000 (hai mươi chín tỷ) đồng; thời gian thi công và có biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng được thống nhất là 145 ngày. Tổng giá trị đề nghị cần phải thanh toán là 31.117.599.249 đồng (so với hợp đồng nhiều hơn 2.117.599.249 đồng); Bị đơn đã thanh toán cho Nguyên đơn 26.231.213.617 đồng; còn phải thanh toán 4.886.385.632 đồng. (1);

Nguyên đơn đã xuất hóa đơn VAT 29.145.792.908 đồng (ngày 12-9-2019, 28-11-2019, 18-3-2020); ngày 10-7-2019 Nguyên đơn ký biên bản nghiệm thu và Bị đơn đã đưa công trình vào khai thác, sử dụng. Theo cam kết tại Điều 5.3 của Hợp đồng, Bị đơn giữ lại số tiền bảo hành là 5% giá trị quyết toán hợp đồng tương ứng 1.555.879.962 đồng; thời điểm bắt đầu bảo hành tính từ ngày 10-7-2019 đến ngày 10-7-2021 hết hạn bảo hành, trong vòng 10 ngày (theo quy định tại Điều 7.2.c của Hợp đồng), Bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ là 4.886.385.632 đồng; đến thời điểm nộp

bản tự khai ngày 08-8-2024, Bị đơn đã vi phạm 1.116 ngày (tính từ ngày chấm dứt bảo hành 10-7-2021 cộng thêm 10 ngày phải thanh toán theo Điều 7.2.c của Hợp đồng); theo quy định tại Điều 13.2 của Hợp đồng, Bị đơn phải chịu tiền phạt chậm trả $30.000.000/\text{ngày} \times 1.116 \text{ ngày} = 33.480.000.000$ đồng. (2);

Tiền lãi chậm trả: tạm tính đến ngày 08-8-2024, với mức lãi suất vay 10%/năm $\times$ 150% lãi quá hạn là: $4.886.385.632 \text{ đồng} \times 10\%/\text{năm} \times 150\% = 12.023.033.952$ đồng. (3);

Tổng giá trị cần phải thanh toán là: (1) + (2) + (3) = 50.389.419.584 đồng;

Trong suốt thời gian từ ngày 04-7-2020 đến nay, nhiều lần Nguyên đơn phát hành công văn nhắc nợ, yêu cầu Bị đơn thanh toán, cụ thể nhất là lần phát hành công văn yêu cầu thanh toán vào ngày 21-02-2023 nhưng đến hiện tại Bị đơn vẫn không thanh toán. Bị đơn đã vi phạm nghiêm trọng quy định của các Hợp đồng, cố tình kéo dài việc thanh toán tiền còn nợ gây thiệt hại rất nhiều cho Nguyên đơn.

Nay Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn phải thanh toán tiền nợ, tiền phạt chậm trả theo hợp đồng và tiền lãi chậm trả của 03 hợp đồng Bị đơn tính đến ngày 08-8-2024 như sau: tổng số tiền còn nợ là 29.303.411.327 đồng, tổng tiền phạt chậm thanh toán 155.160.000.000 đồng, tổng tiền lãi chậm trả 64.471.988.645 đồng. Trả ngay 01 lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Đối với yêu cầu phản tố của Bị đơn, Nguyên đơn không đồng ý vì các lý do sau:

1. Đối với Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017, thi công xây dựng Ký túc xá 1B tại địa điểm phường LT, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng:

Bị đơn có yêu cầu phản tố: Vì Nguyên đơn không hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại khoản 7.2c Điều 7 của Hợp đồng; theo khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng: “Tổng thời gian hoàn thành bàn giao hạng mục công trình của hợp đồng là 221 ngày, tính từ ngày 14-12-2017 kể cả ngày nghỉ, ngày Tết và ngày Lễ”. Tuy nhiên Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng được ký ngày 15-12-2018, như vậy Nguyên đơn đã chậm tiến độ 145 ngày.

Nguyên đơn có ý kiến như sau: Theo khoản 7.2c Điều 7 quy định giá trị giữ lại bảo hành và hình thức thanh toán bảo hành. Công tác bảo hành công trình theo Điều 5 của Hợp đồng về Bảo hành công trình: Nguyên đơn không nhận được bất kỳ thông báo nào của Bị đơn về nội dung yêu cầu thực hiện công tác sửa chữa, bảo hành trong thời gian bảo hành; Nguyên đơn chưa được thanh toán đầy đủ theo giá trị quyết toán 13.374.085.856 đồng và giá trị còn lại chưa được thanh toán là 625.758.701 đồng, đây được coi như là giá trị bảo lãnh, bảo hành của công trình. Vậy, việc này chứng minh Nguyên đơn đã hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo đúng điều khoản trong Hợp đồng.

Thực tế thi công dự án đã hoàn thành và bàn giao vào tháng 08-2018 căn cứ Công văn số 471-0212/CV/HLP.19 ngày 02-12-2019 đã gửi cho Bị đơn, nhưng do ảnh hưởng các công tác hoàn tất hồ sơ của Bị đơn tại Sở Xây dựng nên Biên bản nghiệm thu bàn giao được ký vào ngày 15-12-2018; ngày 11-6-2018: Bảng kế hoạch hoàn thành các gói thầu bàn giao ngày 08-7-2018 do Hiệu trưởng Trường ĐH T ông Lê Vĩnh D ký xác nhận; ngày 17-7-2018: Thư email xác nhận thời gian ngày 15-7-2018 tiến hành kiểm tra từng phòng Ký túc xá 1B để đưa vào sử dụng của ông Lê Vĩnh Tr; ngày 28-7-2018: Trang thông tin Facebook của Trường ĐH T có hình ảnh thông báo Ký túc xá Cơ sở BL đã được đưa vào sử dụng, phục vụ cho các bạn sinh viên; ngày 31-7-2018: Trang thông

tin Facebook của Trường ĐH T có bài đăng và hình ảnh thông báo “*Sinh viên tham gia học kỳ quân đội lưu trú tại Ký túc xá Cơ sở BL*”; ngày 20-6-2019: Trong Báo cáo quyết toán ký túc xá 1B-Cơ sở BL đã phê duyệt phân phát sinh và giá trị quyết toán, đồng thời không có nội dung khấu trừ phần tiền độ. Như vậy, dự án Ký túc xá 1B BL, Nguyên đơn đã hoàn thành thi công đúng tiến độ theo Hợp đồng và không bị trễ tiến độ. Do đó, Bị đơn không thể tính tiền phạt do Nguyên đơn chậm thi công.

2. Đối với Hợp đồng kinh tế số 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018 tại địa điểm số 19, đường N, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh:

Bị đơn phản tố nội dung: Nguyên đơn chưa hoàn thành các nội dung theo khoản 4.1 Điều 4, khoản 14.1 Điều 14, khoản 7.2c và khoản 7.3 Điều 7, khoản 5.1 Điều 5, khoản 15.2 Điều 15 cụ thể: Không có biên bản xác nhận khối lượng thực hiện có chữ ký xác nhận của đại diện Bị đơn, giám sát và Nguyên đơn; không có bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán được đại diện Bị đơn và giám sát xác nhận nghiệm thu; không có tài liệu quản lý chất lượng theo quy định; không có bản vẽ hoàn công; không có biên bản thanh lý hợp đồng; Nhà trường không nhận được bản chính kết quả nghiệm thu PCCC; quá trình vận hành toà nhà, Nguyên đơn không hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình và để xảy ra nhiều lỗi ảnh hưởng đến vận hành và theo khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng: “Thời gian thi công gói thầu của Hợp đồng là 225 ngày tính từ ngày 24-7-2018, thời gian thi công nêu trên đã bao gồm ngày thứ bảy, Chủ nhật; chưa bao gồm ngày Lễ và Tết theo quy định Nhà nước”. Tuy nhiên Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình là vào ngày 05-7-2019; ngày bắt đầu theo hợp đồng: 24-7-2018; Ngày ký Biên bản nghiệm thu 05-7-2019; thời gian thi công thực tế là: 328 ngày, Bị đơn phạt Nguyên đơn trễ 103 ngày.

Nguyên đơn có ý kiến như sau: Nguyên đơn đã lập và bàn giao đầy đủ hồ sơ quyết toán khối lượng giá trị thực hiện, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng cho Bị đơn (có biên bản bàn giao ngày 10-7-2020 và ngày 13-8-2020 được ông Lê Bảo D2-Tư vấn giám sát ký nhận theo quyết định thành lập tổ giám sát ngày 19-3-2018), nhưng Bị đơn vẫn không có bất kỳ phản hồi xác nhận nào cho Nguyên đơn. Vì Bị đơn chưa xác nhận giá trị quyết toán cho Nguyên đơn nên Nguyên đơn vẫn chưa thể tiến hành thực hiện được việc thanh lý hợp đồng theo khoản 14.2 Điều 14 của Hợp đồng, mặt khác Nguyên đơn còn nợ tiền đơn vị thi công PCCC liên đới từ việc Bị đơn còn nợ tiền Nguyên đơn nên đơn vị PCCC vẫn còn đang lưu giữ bản gốc kết quả nghiệm thu PCCC.

Trong quá trình bảo hành, Nguyên đơn luôn tuân thủ đúng yêu cầu của Bị đơn trong việc tiếp nhận thông tin và sửa chữa theo yêu cầu của Bị đơn nhưng khoảng thời gian sau này phía Bị đơn không có nhân sự chịu xác nhận cho Nguyên đơn những công việc đã sửa chữa. Nguyên đơn liệt kê một số công văn, hình ảnh và biên bản sửa chữa được xác nhận của Bị đơn, cụ thể: Theo email ngày 24-12-2021: Khắc phục sửa chữa Khối nhà M - Trung tâm Giáo dục Quốc phòng; Biên bản làm việc số 98/QLDA ngày 27-12-2021 (về việc sửa chữa, bàn giao hệ thống nước uống của Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Biên bản làm việc số 100/QLDA ngày 04-01-2022 (về việc kiểm tra hệ thống ME toà nhà K,L,M); Công văn số 434/1901/CV/HLP.22 ngày 19-01-2022 (về việc kiểm tra sửa chữa và lấy thí nghiệm chất lượng nước hệ thống RO lần 3); Biên bản làm việc ngày 20-01-2022 (về việc kiểm tra, khắc phục, hướng dẫn vận hành hệ thống cơ điện công trình Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Công văn số 001-1002/CV/HLP.22 ngày 10-02-2022 (về việc kiến nghị của nhà thầu về công tác bảo trì của Chủ đầu tư cho gói thầu “Thi công phần thân” và

gói thầu “Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact” thuộc dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Công văn số 002-1002/CV/HLP.22 ngày 10-02-2022 (về việc Thông báo hết thời hạn bảo hành của gói thầu “Thi công phần thân” và gói thầu “Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact” thuộc dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Công văn số 368/2022/TĐT-CV ngày 21-02-2022 (về việc phúc đáp công văn số 001-1002/CV/HLP.22 và số 002-1002/CV/HLP.22 ngày 10-02-2022 của Công ty Hưng Long Phát); Biên bản làm việc ngày 21-3-2022 (về việc kiểm tra khắc phục lỗi xây dựng nhà M và hồ bơi); Biên bản làm việc ngày 22-4-2022 (về việc kiểm tra để tiếp nhận vận hành hệ thống ME và hệ thống nước uống lọc RO công trình Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Biên bản hiện trường ngày 30-6-2022 (về việc công tác sửa chữa defect); Công văn số 154-0107/CV/OT.22 ngày 01-7-2022 (về việc phối hợp hoàn thiện công tác sửa chữa của gói thầu “Thi công phần thân” và gói thầu “Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact” thuộc dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Công văn số 2030/TĐT-QLDA ngày 25-7-2022 (về việc phúc đáp công văn số 154-0107/CV/OT.22); Bảng kế hoạch sửa chữa, nghiệm thu ngày 12-8-2022; Email ngày 12-8-2022 kế hoạch sửa chữa và nghiệm thu; Biên bản xác nhận công việc đã thực hiện số 49/BBXN ngày 05-10-2022; Công văn số 255-2810/CV/OT.22 ngày 28-10-2022 (về việc đề nghị thanh toán công nợ và triển khai xác nhận giá trị quyết toán của gói thầu còn tồn đọng); Công văn số 3358/TĐT-KHDA ngày 17-11-2022 (về việc phúc đáp công văn số 255-2810/CV/OT.22); Công văn số 340-2102/CV/OT.23 ngày 21-02-2023 (về việc đề nghị tổ chức buổi họp để giải quyết các vấn đề tồn đọng liên quan đến Hợp đồng thi công của gói thầu “Thi công phần thân” và gói thầu “Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact” thuộc dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng). Như vậy đủ cơ sở để chứng minh Nguyên đơn đã hoàn thành đúng tất cả các nội dung, theo khoản 4.1 Điều 4, khoản 14.1 Điều 14, khoản 7.2c và khoản 7.3 Điều 7, khoản 5.1 Điều 5, khoản 15.2 Điều 15 mà Bị đơn đã nêu. Việc Bị đơn nêu “vì các nội dung công việc chưa hoàn thành theo hợp đồng như đã liệt kê, Bị đơn chưa có căn cứ để tiến hành thanh toán cho Nguyên đơn theo quy định” như đơn phản tố là hoàn toàn không có cơ sở.

Trong quá trình thi công, do có những phát sinh thay đổi thiết kế và chủng loại vật tư nên Bị đơn đã đồng ý cho Nguyên đơn gia hạn thêm tiến độ hoàn thành đến ngày 15-6-2019, các tài liệu chứng minh, cụ thể: Ngày 01-4-2019: Bị đơn đã phát hành công văn số 1005/2019/TĐT-CV về việc đồng ý gia hạn thời gian thi công thêm 01 tháng và ngày bàn giao ngày 16-4-2019 do Hiệu trưởng Lê Vinh D đại diện hợp pháp của Trường ĐH T phù hợp pháp luật vào thời điểm này phê duyệt; ngày 25-5-2019: Bị đơn đã phát hành biên bản công trường số 63 đồng ý gia hạn thời gian thi công đến ngày 15-6-2019 do Hiệu trưởng Lê Vinh D đại diện hợp pháp của Trường ĐH T phù hợp pháp luật vào thời điểm này phê duyệt. Vì vậy với gói thầu phần thân Nguyên đơn chỉ bị trễ tiến độ là 20 ngày (tính từ ngày 15-6-2019 đến ngày 05-7-2019).

Ngoài ra, từ khi công trình được nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 10-7-2019 và kết thúc thời hạn 24 tháng bảo hành đến nay Bị đơn không có bất kỳ văn bản nào về việc phạt chậm tiến độ của Nguyên đơn; mặc nhiên Bị đơn đã đồng ý chấp nhận Nguyên đơn không trễ tiến độ nên đơn phản tố của Bị đơn về việc phạt chậm tiến độ là không có cơ sở, Bị đơn không thể tính tiền phạt do Nguyên đơn chậm tiến độ thi công; Nguyên đơn đề nghị Toà không chấp nhận đơn phản tố của Bị đơn.

3. Đối với Hợp đồng kinh tế số 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018, gói thầu cung cấp và lắp đặt vách, cửa, trần, vách compact tại địa điểm số 19, đường N, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn phản tố nội dung: Nguyên đơn chưa hoàn thành các nội dung theo khoản 4.1 Điều 4, khoản 14.1 Điều 14, khoản 7.2c và khoản 7.3 Điều 7, khoản 5.1 Điều 5, khoản 15.2 Điều 15; cụ thể: Không có biên bản xác nhận khối lượng thực hiện có chữ ký xác nhận của đại diện Bị đơn, giám sát và Nguyên đơn; không có bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán được đại diện Bị đơn và giám sát xác nhận nghiệm thu; không có tài liệu quản lý chất lượng theo quy định, không có bản vẽ hoàn công; không có biên bản thanh lý hợp đồng; quá trình vận hành toà nhà, Nguyên đơn không hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình và để xảy ra nhiều lỗi ảnh hưởng đến vận hành và theo khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng: “Thời gian thi công gói thầu của hợp đồng là 145 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và theo tiến độ thi công xây dựng phần thân”, tiến độ thi công phần thân là 225 ngày tính từ ngày 24-7-2018. Tuy nhiên, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình là vào ngày 08-7-2019, thời gian thi công thực tế là 227 ngày, Nguyên đơn đã trễ 82 ngày.

Nguyên đơn có ý kiến như sau: Nguyên đơn đã lập và bàn giao đầy đủ hồ sơ quyết toán khối lượng giá trị thực hiện, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng cho Bị đơn theo Biên bản bàn giao ngày 10-7-2020 và 13-8-2020 được ông Lê Bảo D2 - Tư vấn giám sát ký nhận theo quyết định thành lập tổ giám sát số 33/2018/QĐ-TV&KDXD ngày 19-3-2018 nhưng Bị đơn vẫn không có bất kỳ phản hồi, xác nhận nào cho Nguyên đơn. Vì Bị đơn chưa xác nhận giá trị quyết toán cho Nguyên đơn nên Nguyên đơn vẫn chưa thể tiến hành thực hiện việc thanh lý hợp đồng theo khoản 14.2 Điều 14 của Hợp đồng.

Trong quá trình bảo hành, Nguyên đơn luôn tuân thủ đúng yêu cầu của Bị đơn trong việc tiếp nhận thông tin và sửa chữa, nhưng thời gian sau này phía Bị đơn không nhân sự nào ký xác nhận cho Nguyên đơn những công việc đã sửa chữa. Nguyên đơn liệt kê một số công văn, hình ảnh và biên bản sửa chữa được xác nhận của Bị đơn, cụ thể: Theo email ngày 24-12-2021: Khắc phục sửa chữa Khối nhà M - Trung tâm Giáo dục Quốc phòng; Biên bản làm việc số 98/QLDA ngày 27-12-2021 (về việc sửa chữa, bàn giao hệ thống nước uống của Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Biên bản làm việc số 100/QLDA ngày 04-01-2022 (về việc kiểm tra hệ thống ME tòa nhà K,L,M); Công văn số 434/1901/CV/HLP.22 ngày 19-01-2022 (về việc kiểm tra sửa chữa và lấy thí nghiệm chất lượng nước hệ thống RO lần 3); Biên bản làm việc ngày 20-01-2022 (về việc kiểm tra, khắc phục, hướng dẫn vận hành hệ thống cơ điện công trình Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Công văn số 001-1002/CV/HLP.22 ngày 10-02-2022 (về việc kiến nghị của Bị đơn về công tác bảo trì của Nguyên đơn cho gói thầu “Thi công phần thân” và gói thầu “cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact” thuộc dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Công văn số 002-1002/CV/HLP.22 ngày 10-02-2022 (về việc thông báo hết thời hạn bảo hành của gói thầu “Thi công phần thân” và gói thầu “Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact” thuộc dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Công văn số 368/2022/TĐT-CV ngày 21-02-2022 (về việc phúc đáp công văn số 001-1002/CV/HLP.22 và số 002-1002/CV/HLP.22 ngày 10-02-2022 của Nguyên đơn); Biên bản làm việc ngày 21-3-2022 (về việc kiểm tra khắc phục lỗi xây dựng nhà M và hồ bơi); Biên bản làm việc ngày 22-4-2022 (về việc kiểm tra để tiếp nhận vận hành hệ thống ME và hệ thống nước uống lọc RO công trình Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc

phòng); Biên bản hiện trường ngày 30-6-2022 (về việc công tác sửa chữa defect); Công văn số 154-0107/CV/OT.22 ngày 01-7-2022 (về việc phối hợp hoàn thiện công tác sửa chữa của gói thầu “Thi công phần thân” và gói thầu “Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact” thuộc dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng); Công văn số 2030/TĐT-QLDA ngày 25/7/2022 (về việc phúc đáp công văn số 154-0107/CV/OT.22); Bảng kế hoạch sửa chữa, nghiệm thu ngày 12-8-2022; Email ngày 12-8-2022 kế hoạch sửa chữa và nghiệm thu; Biên bản xác nhận công việc đã thực hiện số 49/BBXN ngày 05-10-2022; Công văn số 255-2810/CV/OT.22 ngày 28-10-2022 (về việc đề nghị thanh toán công nợ và triển khai xác nhận giá trị quyết toán của gói thầu còn tồn đọng); Công văn số 3358/TĐT-KHDA ngày 17-11-2022 (về việc phúc đáp công văn số 255-2810/CV/OT.22); Công văn số 340-2102/CV/OT.23 ngày 21-02-2023 (về việc đề nghị tổ chức buổi họp để giải quyết các vấn đề tồn đọng liên quan đến Hợp đồng thi công của gói thầu “Thi công phần thân” và gói thầu “Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact” thuộc dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng-Trường ĐH T).

Các tài liệu, chứng cứ trên chứng minh Nguyên đơn đã hoàn thành đúng tất cả các nội dung theo khoản 4.1 Điều 4, khoản 14.1 Điều 14, khoản 7.2c và khoản 7.3 Điều 7, khoản 5.1 Điều 5, khoản 15.2 Điều 15 theo Hợp đồng mà Bị đơn đã nêu. Bị đơn trình bày “vì các nội dung công việc chưa hoàn thành theo hợp đồng như đã liệt kê, Bị đơn chưa có căn cứ để tiến hành thanh toán cho Nguyên đơn theo quy định”, như đơn phản tố là không có cơ sở.

Trong quá trình thi công do có những phát sinh thay đổi thiết kế và chủng loại vật tư theo yêu cầu của Bị đơn nên Bị đơn đã đồng ý cho Nguyên đơn gia hạn thêm tiến độ hoàn thành đến ngày 15-6-2019, các tài liệu chứng minh, cụ thể: ngày 01-4-2019: Bị đơn đã phát hành công văn số 1005/2019/TĐT-CV về việc đồng ý gia hạn thời gian thi công thêm 01 tháng và bàn giao ngày 16-4-2019 do Hiệu trưởng Lê Vinh D đại diện hợp pháp của Trường ĐH T vào thời điểm này phê duyệt; ngày 25-5-2019: Bị đơn đã phát hành biên bản công trường số 63 đồng ý gia hạn thời gian thi công đến ngày 15-6-2019 do Hiệu trưởng Lê Vinh D đại diện hợp pháp của Trường ĐH T vào thời điểm này phê duyệt; Vậy, gói thầu Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact theo Hợp đồng số 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018 Nguyên đơn chỉ bị trễ tiến độ là 23 ngày (tính từ ngày 15-6-2019 đến ngày 08-7-2019).

Ngoài ra từ khi công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng từ ngày 10-7-2019 và kết thúc thời gian 24 tháng bảo hành đến nay, Bị đơn không có bất kỳ văn bản nào về việc phạt chậm tiến độ của Nguyên đơn; mặc nhiên Bị đơn đã đồng ý chấp nhận Nguyên đơn không trễ tiến độ nên đơn phản tố của Bị đơn về việc phạt chậm tiến độ là không có cơ sở. Nguyên đơn đề nghị Tòa không chấp nhận đơn phản tố của Bị đơn do không có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm Nguyên đơn có ý kiến như sau:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu khởi kiện bổ sung, buộc Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn số tiền cụ thể: Tổng tiền nợ gốc còn nợ là 29.303.411.327 đồng, tổng tiền phạt chậm trả là 155.160.000.000 đồng và tổng tiền lãi chậm trả là 64.471.988.645 đồng (tạm tính đến ngày 08-8-2024). Yêu cầu Bị đơn trả 01 lần ngay khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra Bị đơn còn phải tiếp tục chịu tiền phạt chậm trả, tiền lãi từ ngày 09-8-2024 cho đến khi Bị đơn thanh toán hết số tiền nợ cho Nguyên đơn.

Đối với yêu cầu phản tố của Bị đơn, Nguyên đơn không đồng ý như đã trình bày tại bản tự khai ngày 01-8-2024 và ngày 08-8-2024.

Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với yêu cầu phản tố của Bị đơn có còn thời hiệu hay không, vì tính từ tháng 07-2021 đến tại các phiên tòa trước đây, Bị đơn chưa có bất cứ văn bản nào yêu cầu phạt Nguyên đơn do chậm bàn giao công trình cho Bị đơn. Đến phiên tòa ngày 10-6-2024, Bị đơn mới có yêu cầu phản tố (Bị đơn gửi sau phiên tòa ngày 10-6-2024) như vậy thời hiệu không còn, theo quy định của pháp luật thì thời hiệu tính từ ngày 15-12-2020, khi Bị đơn nhận bàn giao các công trình từ Nguyên đơn.

Bị đơn Trường ĐH T có đại diện ủy quyền ông Nguyễn Ngọc S, ông Nguyễn Ngọc Q trình bày:

Bị đơn và Nguyên đơn Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O (tên trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng H) có ký 03 hợp đồng kinh tế để thực hiện 03 gói thầu khác nhau, cụ thể:

1. Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017 để thực hiện Thi công xây dựng Ký túc xá 1B tại địa điểm phường LT, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng; Thi công xây dựng Ký túc xá 1B; giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng: 13.820.000.000 đồng; giá trị đã thanh toán: 10.748.327.155 đồng; giá trị còn lại (dự kiến do chưa có kết quả kiểm toán): 2.625.758.701 đồng.

Về tình trạng thực hiện: Đã thi công xong và đưa vào sử dụng từ năm 2019 (thông báo số 460/TB-SXD của Sở Xây dựng và Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 15-12-2018); Đã có hồ sơ quyết toán và đang thực hiện các thủ tục kiểm toán trước khi phải tạm ngưng thực hiện gói thầu theo yêu cầu của Kết luận số 1690/KLKT-TLĐ. Tuy nhiên phân phát sinh chưa được thực hiện các bước thẩm tra bản vẽ, dự toán phân phát sinh và phê duyệt theo thủ tục.

2. Hợp đồng kinh tế số 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018 để thi công Công trình Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng. Địa điểm xây dựng Số 19, đường NHT, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh; Gói thầu: Thi công phần thân; giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng: 218.325.591.568 đồng; giá trị đã thanh toán: 171.119.591.960 đồng; giá trị còn lại (dự kiến do chưa quyết toán, chưa nghiệm thu khối lượng hoàn thành): 24.000.000.000 đồng.

Hiện trạng công trình: Công trình đã có văn bản số 193/GĐ-GĐ1/HT ngày 28-10-2019 của Cục Giám định về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; chưa có văn bản nghiệm thu đưa vào sử dụng chính thức với Nhà trường; chưa lập hồ sơ và ký phụ lục hợp đồng cho các hạng mục phát sinh; chưa lập hồ sơ quyết toán, chưa nghiệm thu khối lượng hoàn thành. Gói thầu trên đã được thực hiện nhưng việc nghiệm thu chưa thể thực hiện nên việc thanh toán phần còn lại của các gói thầu cũng không thực hiện được.

3. Hợp đồng kinh tế số 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018, Công trình: Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng. Địa điểm xây dựng Số 19, đường NHT, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh; gói thầu: cung cấp lắp đặt nhôm kính, lan can inox, trần, vách compact; giá trị hợp đồng và phụ lục hợp đồng: 45.500.000.000 đồng; giá trị đã thanh toán: 26.231.213.617 đồng; giá trị còn lại (dự kiến do chưa quyết toán, chưa nghiệm thu khối lượng hoàn thành): 4.900.000.000 đồng.

Hiện trạng công trình: Công trình đã có văn bản số 193/GĐ-GĐ1/HT ngày 28-10-2019 của Cục Giám định về việc thông báo kết quả kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình xây dựng; chưa có văn bản nghiệm thu đưa vào sử dụng chính thức với bị đơn; chưa lập hồ sơ quyết toán, chưa nghiệm thu khối lượng hoàn thành.

Về Hiện trạng hồ sơ và các sai phạm của các công trình trên:

Ngày 07-11-2019, Tổng Liên đoàn L có Kết luận kiểm tra số 1690/KLKT-TLĐ trong đó xác định nguồn vốn của trường thực hiện là vốn nhà nước ngoài ngân sách, vì vậy công tác đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản của trường phải tuân thủ theo Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu. Kết luận cũng nêu rõ: “Chủ đầu tư (Trường ĐH T) đã không tuân thủ Luật Đầu tư công, Luật Đấu thầu dẫn đến vi phạm và sai phạm trong công tác trình thẩm định thiết kế, dự toán; công tác lựa chọn nhà thầu, ký kết hợp đồng, công tác nghiệm thu, thanh toán... từ đó gây thất thoát trong công tác đầu tư xây dựng”.

Tại Thông báo kèm theo Quyết định số 1234/QĐ-TLĐ ngày 24-8-2020 và Công văn số 1265/TLĐ ngày 18-11-2020, Tổng Liên đoàn yêu cầu Trường ĐH T: “rà soát toàn bộ trình tự, thủ tục đầu tư các dự án và thực hiện việc thẩm định dự toán công trình, kiểm tra khối lượng thiết kế, khối lượng hoàn thành và hoàn thiện đầy đủ hồ sơ, tiến hành quyết toán các dự án hoàn thành theo đúng quy định của pháp luật. Yêu cầu chỉ được phép thanh toán với các nhà thầu, nhà cung cấp khi đã đảm bảo đầy đủ điều kiện thanh toán theo đúng quy định của pháp luật”.

Thực hiện Kết luận kiểm tra của Tổng Liên đoàn, Nhà trường đã tiến hành rà soát các dự án đang triển khai. Sau khi rà soát, đối với việc thực hiện các gói thầu trên có sai sót đến mức có dấu hiệu vi phạm các quy định của pháp luật về Đầu tư công và về Đấu thầu. Đến thời điểm hiện nay, Nhà trường chưa thể thực hiện các thủ tục quyết toán, nghiệm thu khối lượng hoàn thành vì các vướng mắc về mặt thủ tục trong quá trình thực hiện dự án.

Ngoài ra, theo Hướng dẫn số 2057/TLĐ ngày 28-5-2021, Tổng Liên đoàn L yêu cầu: “Đối với các khoản công nợ của các hợp đồng mua sắm thiết bị, đầu tư xây dựng đang nằm trong danh mục các gói thầu bị sai phạm theo kết luận Kiểm tra số 1690/KLKT-TLĐ ngày 07-11-2019 của Tổng Liên đoàn và hồ sơ đang chuyển Cơ quan điều tra (Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu), do vậy Nhà trường dừng thanh toán và chờ đến khi có kết luận chính thức của Cơ quan điều tra.”

Các sai sót, sai phạm trong việc thực hiện các gói thầu nêu trên tập trung vào các nhóm sai sót trong thủ tục đầu tư, sai sót trong đấu thầu. Các sai sót này đã được Tổng Liên đoàn L Việt Nam nêu rõ trong Kết luận kiểm tra số 1690/KLKT-TLĐ. Cụ thể là:

1. Đối với gói thầu Thi công xây dựng Ký túc xá 1B tại địa điểm phường LT, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017: Những sai phạm chung trong công tác chuẩn bị dự án/công trình được nhắc đến trong Kết luận số 1690/KLKT-TLĐ: Các sai sót, sai phạm chủ yếu diễn ra do Nhà trường xác định sai nguồn vốn đầu tư. Tại thời điểm đó, Hiệu trưởng cũ cho rằng vốn đầu tư của Nhà trường không phải là vốn đầu tư công mà là vốn khác. Tuy nhiên, theo kết luận của Tổng Liên đoàn L Việt Nam, Bị đơn là đơn vị sự nghiệp công lập nên vốn đầu tư thuộc nhóm đầu tư công và quy trình đầu tư phải thực hiện theo pháp luật đầu tư công. Do đó, khi rà soát gói thầu này, Nhà trường thấy rằng quy trình đầu tư có những sai sót/sai phạm là Chủ đầu tư không thực hiện lập hoặc thuê tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình, vi phạm

khoản 1, Điều 17 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, trình tự quản lý chất lượng thiết kế xây dựng công trình: Lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình.

Ngoài ra, toàn bộ dự án xây dựng cơ sở BL có những sai sót cơ bản sau: Dự án xây dựng Trường ĐHT – Cơ sở Bảo Lộc, Hội đồng trường phê duyệt điều chỉnh dự án đầu tư tại Quyết định số 160/2012/TĐT-HĐT ngày 28-8-2012 nhưng không có thẩm định dự án đầu tư điều chỉnh. Như vậy Chủ đầu tư không tuân thủ Luật Xây dựng số 16/2003/QH11. Dự toán xây dựng, dự toán gói thầu được phê duyệt chỉ dựa trên cơ sở báo cáo thẩm tra của đơn vị tư vấn, không có ý kiến thẩm định của Sở Quản lý xây dựng chuyên ngành đối với các công trình cấp II, cấp III, trong đó có 3 công trình thuộc dự án Cơ sở Trường ĐHT tại thị xã Bảo Lộc: Khối nhà điều hành trung tâm; Khối nhà ký túc xá 1A và 02 nhà công vụ; Khối Ký túc xá 1B. Như vậy Chủ đầu tư đã phê duyệt dự toán gói thầu nhưng không tuân thủ Khoản 1 Điều 25 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP, Khoản 10 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP.

Chủ đầu tư không thực hiện lập hoặc thuê tổ chức, cá nhân có năng lực phù hợp lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng; Vi phạm Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 46/2015/NĐ-CP, trình tự quản lý chất lượng thiết kế xây dựng công trình: Lập nhiệm vụ thiết kế xây dựng công trình; bản vẽ Quy hoạch điều chỉnh 1/500 đóng dấu Cơ quan phê duyệt là Ủy ban nhân dân thành phố Bảo Lộc, thẩm định là Phòng Quản lý đô thị thành phố Bảo Lộc. Tuy nhiên thuyết minh Quy hoạch không đóng dấu xác nhận của cơ quan thẩm duyệt, thẩm định, vi phạm Khoản 3 Điều 27 Nghị định số 44/2015/NĐ-CP: “Hồ sơ đồ án quy hoạch xây dựng phải được cơ quan thẩm định quy hoạch xây dựng đóng dấu xác nhận sau khi có quyết định phê duyệt.”; Chủ đầu tư không thực hiện lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho toàn bộ dự án là không tuân thủ Khoản 1 Điều 33 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13; không đăng tải thông tin về đấu thầu (kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu) trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, Báo đấu thầu là không tuân thủ điểm a, điểm đ Khoản 1 Điều 8 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13.

Công tác lựa chọn nhà thầu được nhắc đến trong Kết luận số 1690/KLKT-TLĐ: Về công tác chọn nhà thầu, có một số sai phạm lớn về thủ tục đấu thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu, cụ thể là: Nội dung hồ sơ mời thầu có một số yêu cầu nhằm hạn chế nhà thầu vi phạm Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP “...trong hồ sơ mời thầu không được nêu bất cứ điều kiện nào nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng”; có xác nhận của cơ quan bảo hiểm về việc không nợ bảo hiểm xã hội của người lao động đến thời điểm ngày 30-8-2017 (trang 24); Mục 2.1: Yêu cầu Chỉ huy trưởng phải có Hợp đồng lao động còn hiệu lực với nhà thầu,.. xác nhận đã đóng bảo hiểm đến tháng 08-2017 với nhà thầu (trang 29) và trong Báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu, tư vấn đấu thầu đánh giá không đạt do không có hợp đồng lao động (trang 8/46 – báo cáo đánh giá hồ sơ dự thầu); Hồ sơ mời thầu: Gói thầu áp dụng hình thức đấu thầu rộng rãi, phương thức 1, giai đoạn 1 túi hồ sơ. Tuy nhiên, chủ đầu tư không thực hiện phê duyệt hồ sơ mời thầu bằng văn bản, không có tờ trình, báo cáo thẩm định là vi phạm Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP quy định việc phê duyệt hồ sơ mời thầu bằng văn bản và căn cứ vào tờ trình phê duyệt, báo cáo thẩm tra hồ sơ mời thầu; Chủ đầu tư không thực hiện đăng tải kết quả lựa chọn nhà thầu trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia, Báo Đấu thầu.

2. Đối với gói thầu công trình “Thi công phần thân” theo Hợp đồng kinh tế số 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018: Trong gói thầu này, các sai sót/sai phạm chủ

yếu là những sai phạm chung trong công tác chuẩn bị dự án/công trình được nhắc đến trong Kết luận số 1690/KLKT-TLĐ. Chủ đầu tư (Hiệu trưởng) phê duyệt báo cáo, nghiên cứu khả thi của 6 dự án, trong đó có dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng, đã ký phê duyệt Quyết định số 1328/2017/TĐT-QĐ ngày 05-10-2017 về việc phê duyệt dự án và Quyết định số 115/2018/TĐT-QĐ ngày 22-01-2018 về việc phê duyệt điều chỉnh dự án. Theo quy định tại Khoản 3, Khoản 4 Điều 57 Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 thẩm quyền phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi là của cấp quyết định đầu tư (Hội đồng trường). Chủ đầu tư không thực hiện trình, thẩm định và phê duyệt bổ sung giải pháp chống mối, chống thấm cho công trình. Không lập, thẩm định, phê duyệt hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công, dự toán phân công việc phát sinh, bổ sung cho các gói thầu. Tại gói thầu Thi công phần ngầm: Hồ sơ mời thầu là cọc khoan nhồi D300 nhưng hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã phê duyệt là cọc khoan nhồi D350. Chủ đầu tư vi phạm Luật Đấu thầu và các Nghị định số 63/2014, Nghị định số 37/2015. Chủ đầu tư không thực hiện lập, trình duyệt, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cho toàn bộ dự án là không tuân thủ Khoản 1 Điều 33 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13; không đăng tải thông tin về đấu thầu (kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu) trên hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia, Báo Đấu thầu là không tuân thủ điểm a, điểm đ Khoản 1 Điều 8 Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13. Dự toán xây dựng/Dự toán gói thầu được phê duyệt chỉ trên cơ sở báo cáo thẩm tra của đơn vị tư vấn, không có ý kiến thẩm định của Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng.

Sai sót, sai phạm trong công tác lựa chọn nhà thầu được nhắc đến trong Kết luận số 1690/KLKT-TLĐ: Không đăng tải thông tin về đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc báo đấu thầu các nội dung về kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu. Không có báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; phê duyệt hồ sơ mời thầu; không có thuyết minh kế hoạch tiến độ thi công, thời gian thực hiện ghi trong hồ sơ mời thầu là không đảm bảo cơ sở dẫn đến tiến độ thi công gói thầu bị chậm. Về tính pháp lý của Hợp đồng kinh tế được nhắc đến trong Kết luận số 1690/KLKT-TLĐ: Chủ đầu tư ký hợp đồng với nhà thầu sau khi đã tổ chức đấu thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước. Tuy nhiên, Chủ đầu tư không đăng tải trên báo đấu thầu, hệ thống mạng đấu thầu quốc gia các thông tin về đấu thầu bao gồm: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu. Các lỗi của nhà thầu khi thi công gói thầu: Công trình về cơ bản đã được thi công xong, tuy nhiên, công trình còn nhiều lỗi kỹ thuật và lỗi thi công, bị đơn và đơn vị thi công là nguyên đơn đã nhiều lần làm việc, lập biên bản xác nhận về những sai sót, lỗi kỹ thuật của công trình. Nguyên đơn đã xác nhận nhưng không có phương án và kế hoạch khắc phục.

3. Đối với gói thầu “Cung cấp lắp đặt nhôm kính, lan can inox, trần, vách compact” theo Hợp đồng kinh tế số 0511/2018/HĐKT: Tương tự như gói thầu thi công phần thân trong giai đoạn chuẩn bị dự án, gói thầu này có những sai phạm như điểm a mục 2.2 của bản tự khai này, ngoài ra còn có những sai phạm chủ yếu như sau:

Sai sót/sai phạm trong việc lựa chọn nhà thầu được nhắc đến trong Kết luận số 1690/KLKT-TLĐ: Không đăng tải thông tin về đấu thầu trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia hoặc báo đấu thầu các nội dung về kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu. Không có báo cáo thẩm định hồ sơ mời thầu, thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; phê duyệt hồ sơ mời thầu; không có thuyết minh kế hoạch tiến độ thi công, thời gian thực hiện ghi trong hồ sơ mời thầu là không đảm bảo cơ sở dẫn đến tiến độ thi công gói thầu bị chậm. Về tính pháp lý của Hợp đồng kinh tế được nhắc đến trong Kết

luyện số 1690/KLKT-TLĐ: Chủ đầu tư ký hợp đồng với nhà thầu sau khi đã tổ chức đấu thầu theo hình thức đấu thầu rộng rãi trong nước. Tuy nhiên, Chủ đầu tư không đăng tải trên báo đấu thầu, hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia các thông tin về đấu thầu bao gồm: Kế hoạch lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu. Các lỗi của nhà thầu khi thi công gói thầu: Công trình về cơ bản đã được thi công xong, tuy nhiên công trình còn nhiều lỗi kỹ thuật và lỗi thi công, Bị đơn và đơn vị thi công là Nguyên đơn đã nhiều lần làm việc, lập biên bản xác nhận về những sai sót, lỗi kỹ thuật của công trình. Nguyên đơn đã xác nhận nhưng không có phương án và kế hoạch khắc phục.

Từ những sai sót, sai phạm nêu trên cho thấy cả 03 gói thầu đều có dấu hiệu vi phạm pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng và pháp luật về đấu thầu. Trong quan hệ dân sự với Nguyên đơn, hồ sơ pháp lý của 03 gói thầu trên không đảm bảo tính pháp lý để có thể nghiệm thu. Nhà trường đang rất nỗ lực xin ý kiến từ Cơ quan chủ quản là Tổng Liên đoàn L Việt Nam và các Cơ quan chuyên môn để có thể khắc phục được các sai sót/sai phạm nêu trên, từ đó tiến hành nghiệm thu, thanh toán cho các công trình, các dự án theo đúng pháp luật. Tuy nhiên cho đến thời điểm này, Nhà trường chưa thể đưa ra các giải pháp khắc phục theo đúng quy định của pháp luật. Ngoài ra, những sai sót, lỗi kỹ thuật của các công trình được thi công theo các hợp đồng trên chưa được khắc phục, sửa chữa.

Các sai sót, sai phạm nêu trên không chỉ làm cho hồ sơ pháp lý của các dự án trên không đáp ứng được các tiêu chuẩn pháp lý cơ bản của pháp luật để Bị đơn tiến hành nghiệm thu, quyết toán công trình mà còn đặt ra vấn đề là những sai phạm nêu trên có dẫn đến khả năng thất thoát tài sản Nhà nước không. Bị đơn là đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Tổng Liên đoàn L Việt Nam nên nguồn vốn và tài sản của Nhà trường thuộc sở hữu Nhà nước. Nhà trường đề nghị quý Toà xem xét những sai phạm này có ảnh hưởng đến hiệu lực của các hợp đồng mà Bị đơn đã ký với Nguyên đơn. Vấn đề quan trọng là việc thanh toán công trình và kết thúc công trình của gói thầu còn liên quan đến nghiệm thu khối lượng hoàn thành, quyết toán công trình có vốn Nhà nước, trong trường hợp Toà án buộc Bị đơn phải thanh toán tiền cho Nguyên đơn, đề nghị Toà quan tâm đến thủ tục quyết toán công trình.

4. Ngày 20-6-2024 Bị đơn có đơn phản tố, cụ thể:

4.1. Đối với gói thầu Thi công xây dựng Ký túc xá 1B tại địa điểm phường LT, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017. Có hai vấn đề phát sinh:

Thứ nhất: Đến nay nguyên đơn chưa hoàn thành các nội dung công việc theo quy định tại khoản 7.2c Điều 7: không hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình.

Thứ hai: Về thời gian thi công, theo Khoản 3.1 Điều 3 Hợp đồng: “Tổng thời gian hoàn thành bàn giao hạng mục công trình của hợp đồng là 221 ngày tính từ ngày 14-12-2017 kể cả ngày nghỉ, ngày Tết và ngày Lễ”. Tuy nhiên biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng được ký ngày 15-12-2018, như vậy nguyên đơn đã chậm tiến độ 145 ngày (theo hợp đồng ngày 23-7-2018 phải ký biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng)

Bị đơn yêu cầu như sau: Một là, Bị đơn kính đề nghị Toà án nhân dân Quận 7 buộc nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình theo đúng cam kết trong Hợp đồng; Hai là, Bị đơn kính đề nghị Toà án nhân dân Quận 7 buộc Nguyên đơn thanh toán tiền phạt chậm thi công; Về khoản tiền phạt do chậm thi công, có ba cách tính tiền phạt như sau:

Cách thứ nhất: Theo khoản 13.1 Điều 13 “Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng theo tiến độ đã cam kết theo Điều 3 mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi bên A gây ra, bên B phải bị chịu phạt 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng/ngày chậm trễ”, do đó tiền phạt do chậm thi công nguyên đơn phải thanh toán cho Nhà trường là $145 \text{ ngày} \times 30.000.000 = 4.350.000.000$ đồng.

Cách thứ hai: Tiền phạt được tính theo mức phạt tối đa theo Luật Thương mại năm 2005. Điều 301 Luật Thương mại năm 2005 quy định như sau: “Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này”, như vậy khoản tiền phạt Nguyên đơn phải thanh toán cho Nhà trường được tính như sau: $13.374.085.856 \text{ đồng} \times 8\% = 1.069.926.868$ đồng.

Cách thứ ba: Tiền phạt tính theo mức tối đa quy định trong pháp luật xây dựng. Khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng quy định: “Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn Nhà nước ngoài đầu tư công, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thoả thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác”. Do vốn đầu tư các công trình tại Trường được coi là đầu tư công nên mức phạt được tính theo quy định trong pháp luật Xây dựng, cụ thể: $13.374.085.856 \text{ đồng} \times 12\% = 1.604.890.303$ đồng.

Nay, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán theo cách 2 (tính mức phạt tối đa theo Luật Thương mại) là 1.069.926.868 đồng.

4.2. Đối với gói thầu Thi công phần thân thuộc Dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc Phòng theo Hợp đồng số 827-23.07/HĐ/HLP.18. Về gói thầu này, có hai vấn đề phát sinh; Thứ nhất: Đến nay Nguyên đơn chưa hoàn thành các nội dung công việc theo quy định tại Khoản 4.1 Điều 4, Khoản 14.1 Điều 14, Khoản 7.2c và Khoản 7.3 Điều 7, Khoản 5.1 Điều 5, Khoản 15.2 Điều 15 của Hợp đồng, cụ thể chưa hoàn thành các nội dung như sau: không có Biên bản xác nhận khối lượng thực hiện có chữ ký xác nhận của đại diện Bị đơn, giám sát và Nguyên đơn; không có bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán được đại diện Bị đơn và giám sát xác nhận nghiệm thu; không có tài liệu quản lý chất lượng theo quy định, không có bản vẽ hoàn công; không có biên bản thanh lý hợp đồng; Bị đơn không nhận được bản chính kết quả nghiệm thu PCCC; quá trình vận hành toà nhà, Nguyên đơn không hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình và để xảy ra nhiều lỗi ảnh hưởng đến vận hành. Vì các nội dung công việc chưa hoàn thành theo hợp đồng như đã liệt kê, Bị đơn chưa có căn cứ để tiến hành thanh toán cho Nguyên đơn theo quy định. Do đó, số tiền nguyên đơn đề nghị cần phải thanh toán với giá trị 194.320.768.007 đồng là không có cơ sở. Ngoài ra, theo quy định tại Khoản 13.2 Điều 13 của Hợp đồng, việc Nguyên đơn đề nghị phạt chậm trả hợp đồng kể từ ngày 10-7-2021 là không có căn cứ.

Về thời gian thi công gói thầu của hợp đồng; theo Khoản 3.1 Điều 3: “Thời gian thi công gói thầu của hợp đồng là 225 ngày tính từ ngày 24-7-2018, thời gian thi công nêu trên đã bao gồm ngày thứ bảy, Chủ nhật; chưa bao gồm ngày Lễ và Tết theo quy định Nhà nước”. Tuy nhiên, Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình là vào ngày 05-7-2019, do đó đơn vị thi công đã chậm tiến độ 121 ngày (theo hợp đồng thời gian thực hiện gói thầu sau khi trừ đi ngày Lễ, Tết là đến ngày 24-3-2019), cụ thể số ngày thi công và trễ hạn được tính cụ thể theo bảng sau:

		Trường hợp không tính ngày Lễ, Tết	Trường hợp có trừ đi ngày Lễ, Tết (14 ngày Tết âm, 4 ngày Tết tây)
1	Tiến độ thực hiện được quy định tại HĐ	225 ngày	225 ngày
2	Thời điểm bắt đầu tính tiến độ	24-7-2018	24-7-2018
3	Thời điểm ký nghiệm thu thực tế	05-7-2019	05-7-2019

Tiến độ thực hiện gói thầu thực tế là 05-7-2019 – 24-7-2018 = 346 ngày, theo quy định tại hợp đồng là 225 ngày.

Gói thầu đã trễ hạn hợp đồng 121 ngày (346 ngày – 225 ngày), trường hợp có trừ đi ngày Lễ Tết, tiến độ thực hiện gói thầu thực tế là 05-7-2019 – 24-7-2018 – 14 ngày Lễ, Tết = 328 ngày, tuy nhiên tiến độ thực hiện được quy định tại hợp đồng là 225 ngày. Do đó gói thầu đã trễ hạn hợp đồng 103 ngày (328 ngày – 225 ngày).

Bị đơn yêu cầu như sau:

Một là: Nguyên đơn phải cung cấp đủ hồ sơ để Nhà trường thực hiện quyết toán công trình trước thi thực hiện việc thanh toán, cụ thể là các loại giấy tờ, tài liệu sau: Biên bản xác nhận khối lượng thực hiện có chữ ký xác nhận của đại diện Nguyên đơn, giám sát và Bị đơn; Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán được đại diện Nhà trường và giám sát xác nhận nghiệm thu; tài liệu quản lý chất lượng theo quy định, cung cấp bản vẽ hoàn công; Biên bản thanh lý hợp đồng; Bản chính kết quả nghiệm thu PCCC; và thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình;

Hai là: Nguyên đơn thanh toán tiền phạt chậm thi công. Về khoản tiền phạt do chậm thi công, có ba cách tính tiền phạt như sau:

- Cách thứ nhất: Theo khoản 13.1 điều 13 của Hợp đồng, “Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng theo tiến độ đã cam kết theo điều 3 mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi bên A gây ra, bên B phải bị chịu phạt 70.000.000 (Bảy mươi triệu) đồng/ngày chậm trễ”, tiền phạt do chậm thi công mà nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn là 103 ngày x 70.000.000 đồng/ngày = 7.210.000.000 đồng.

- Cách thứ hai: Tiền phạt được tính theo mức phạt tối đa theo Điều 301 Luật Thương mại 2005, quy định như sau: “Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này”. Khoản tiền phạt mà Nguyên đơn phải thanh toán cho Bị đơn được tính như sau:

Số tiền Hợp đồng 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018	178.000.000.000
Phụ lục Hợp đồng số PLHD03-827-0608/HĐ/HLP.19 ngày 16-01-2020	40.325.591.568
Tổng giá trị HĐ và Phụ lục HĐ	218.325.591.568
Phần trăm phạt theo Quy định Luật Thương mại (8%)	8%

Như vậy, số tiền phạt được tính theo mức phạt tối đa quy định trong Luật Thương mại là 218.325.591.568 đồng x 8% = 17.466.047.325 đồng.

- Cách thứ ba: Tiền phạt tính theo mức tối đa quy định trong pháp luật xây dựng. khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng quy định: “Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn nhà nước ngoài đầu tư công, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm”.

Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác”. Do vốn đầu tư các công trình tại trường được coi là đầu tư công nên mức phạt có thể được tính theo quy định trong pháp luật xây dựng. Tính theo cách này thì mức phạt cụ thể là:

Số tiền Hợp đồng 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018	178.000.000.000
Phụ lục Hợp đồng số PLHD03-827-0608/HĐ/HLP.19 ngày 16-01-2020	40.325.591.568
Tổng giá trị HĐ và Phụ lục HĐ	218.325.591.568
Phần trăm phạt theo Quy định Luật Xây dựng (12%)	12%

Như vậy, số tiền phạt được tính theo mức phạt tối đa quy định trong Luật Xây dựng là 218.325.591.568 đồng x 12% = 26.199.070.988 đồng. Vậy, đối với gói thầu này, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán theo cách 1 là 7.210.000.000 đồng (bảy tỷ, hai trăm mười triệu đồng).

4.3. Đối với gói thầu Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact thuộc Dự án Ký túc xá và Trung tâm Giáo dục Quốc phòng theo Hợp đồng số 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018. Về gói thầu này, có hai vấn đề liên quan đến thực hiện Hợp đồng, cụ thể là:

Thứ nhất: Đến nay Nguyên đơn chưa hoàn thành các nội dung công việc theo quy định tại khoản 4.1 Điều 4, khoản 14.1 Điều 14, khoản 7.2c và khoản 7.3 Điều 7, khoản 5.1 Điều 5, khoản 15.2 Điều 15 của Hợp đồng: Không có Biên bản xác nhận khối lượng thực hiện có chữ ký xác nhận của đại diện Bị đơn, giám sát và Nguyên đơn; không có bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán được đại diện Bị đơn và giám sát xác nhận nghiệm thu; không có tài liệu quản lý chất lượng theo quy định, không có bản vẽ hoàn công; không có biên bản thanh lý hợp đồng; quá trình vận hành toà nhà, Nguyên đơn không hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình và để xảy ra nhiều lỗi ảnh hưởng đến vận hành. Vì các nội dung công việc chưa hoàn thành theo hợp đồng như đã liệt kê, Bị đơn chưa có căn cứ để tiến hành thanh toán cho Nguyên đơn theo quy định. Do đó, số tiền Nguyên đơn đề nghị cần phải thanh toán với giá trị 31.117.599.249 đồng là không có cơ sở. Ngoài ra, theo quy định tại khoản 13.2 Điều 13 của hợp đồng, việc Nguyên đơn đề nghị phạt chậm trả hợp đồng kể từ ngày 10-7-2021 cũng là không có căn cứ;

Thứ hai: Về thời gian thi công gói thầu của hợp đồng. Theo khoản 3.1 Điều 3 về thời gian thi công: “Thời gian thi công gói thầu của hợp đồng là 145 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và theo tiến độ thi công xây dựng phần thân”, tiến độ thi công phần thân là 225 ngày tính từ ngày 24-7-2018.

Tuy nhiên, biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình là vào ngày 08-7-2019 (Biên bản nghiệm thu hoàn thành ngày 08-7-2019 ký với tất cả các nhà thầu), do đó đơn vị thi công đã chậm tiến độ 106 ngày (theo tiến độ thi công phần thân, gói thầu

phải hoàn thành trước ngày 24-3-2019). Thời gian mà Nguyên đơn chậm tiến độ đối với gói thầu này được tính cụ thể như sau:

		Trường hợp không tính ngày Lễ Tết	Trường hợp có trừ đi ngày Lễ Tết (14 ngày tết âm, 4 ngày tết tây)
1	Tiến độ thực hiện được quy định tại HĐ	145	145
2	Thời gian bắt đầu tính tiến độ	05-11-2018	05-11-2018
3	Thời điểm ký nghiệm thu thực tế	08-7-2019	08-7-2019

Trường hợp không tính ngày Lễ, Tết, tiến độ thực hiện gói thầu thực tế là 08-7-2019 – 05-11-2018 = 245 ngày, tuy nhiên tiến độ thực hiện được quy định tại hợp đồng là 145 ngày. Do đó gói thầu đã trễ hạn hợp đồng 100 ngày (245 ngày – 145 ngày); trường hợp có trừ đi ngày lễ tết, tiến độ thực hiện gói thầu thực tế là 08-7-2019 – 05-11-2018 – 14 ngày Lễ, Tết = 227 ngày, tuy nhiên tiến độ thực hiện được quy định tại hợp đồng là 145 ngày. Do đó gói thầu đã trễ hạn hợp đồng 82 ngày (227 ngày – 145 ngày).

Bị đơn yêu cầu như sau:

Nguyên đơn phải cung cấp đủ hồ sơ để Bị đơn thực hiện quyết toán công trình trước khi thực hiện việc thanh toán, cụ thể là các loại giấy tờ, tài liệu sau: biên bản xác nhận khối lượng thực hiện có chữ ký xác nhận của đại diện Bị đơn, giám sát và Nguyên đơn; bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán được đại diện Bị đơn và giám sát xác nhận nghiệm thu; tài liệu quản lý chất lượng theo quy định, cung cấp bản vẽ hoàn công; biên bản thanh lý hợp đồng; thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình. Hai là: Nguyên đơn thanh toán tiền phạt chậm thi công. Về khoản tiền phạt do chậm thi công, có 03 cách tính tiền phạt như sau:

- Cách thứ nhất: Theo khoản 13.1 Điều 13 của Hợp đồng, “Bên B vi phạm về thời hạn thực hiện hợp đồng theo tiến độ đã cam kết theo Điều 3 mà không do sự kiện bất khả kháng hoặc không do lỗi bên A gây ra, bên B phải bị chịu phạt 30.000.000 (Ba mươi triệu) đồng/ngày chậm trễ”, do đó tiền phạt do chậm thi công mà Nguyên đơn phải thanh toán cho Nhà trường là 82 ngày x 30.000.000 đồng/ngày = 2.460.000.000 đồng.

- Cách thứ hai: Tiền phạt được tính theo mức phạt tối đa theo Điều 301 Luật Thương mại 2005, quy định như sau: “Mức phạt đối với vi phạm nghĩa vụ hợp đồng hoặc tổng mức phạt đối với nhiều vi phạm do các bên thoả thuận trong hợp đồng, nhưng không quá 8% giá trị phần nghĩa vụ hợp đồng bị vi phạm, trừ trường hợp quy định tại Điều 266 của Luật này”.

Khoản tiền phạt mà Nguyên đơn phải thanh toán cho Bị đơn được tính như sau:

Số tiền Hợp đồng 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018	29.000.000.000
Phụ lục Hợp đồng số PL03-0511/2018/HĐKT ngày 04-3-2020	16.500.000.000
Tổng giá trị HĐ và Phụ lục HĐ	45.500.000.000
Phần trăm phạt theo Quy định Luật Thương mại (8%)	8%

Số tiền phạt được tính theo mức phạt tối đa quy định trong Luật Thương mại là 45.500.000.000 đồng x 8% = 3.640.000.000 đồng.

- Cách thứ ba: Tiền phạt tính theo mức tối đa quy định trong pháp luật xây dựng. khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng quy định: “Đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn Nhà nước ngoài đầu tư công, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác”. Do vốn đầu tư các công trình tại Trường Đại học Tôn Đức Thắng được coi là đầu tư công nên mức phạt có thể được tính theo quy định trong pháp luật xây dựng. Tính theo cách này thì mức phạt cụ thể là:

Số tiền Hợp đồng 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018	29.000.000.000
Phụ lục Hợp đồng số PL03-0511/2018/HĐKT ngày 04-3-2020	16.500.000.000
Tổng giá trị HĐ và Phụ lục HĐ	45.500.000.000
Phần trăm phạt theo Quy định Luật Xây dựng (12%)	12%

Như vậy, số tiền phạt được tính theo mức phạt tối đa quy định trong Luật Xây dựng là 45.500.000.000 đồng x 12% = 5.460.000.000 đồng. Vậy, đối với gói thầu này, bị đơn yêu cầu nguyên đơn thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán theo cách 1 là 2.460.000.000 (hai tỷ, bốn trăm sáu mươi triệu) đồng.

Tại phiên toà Bị đơn giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, không đồng ý đối với yêu khởi kiện của Nguyên đơn và đề nghị Toà chấp nhận các yêu cầu phản tố của Bị đơn sau:

Thứ nhất: Đối với Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17: Bị đơn đề nghị Toà án nhân dân Quận 7 buộc Nguyên đơn thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình theo đúng cam kết trong Hợp đồng;

Đối với Hợp đồng số 827-23.07/HĐ/HLP.18: Bị đơn đề nghị Toà án nhân dân Quận 7 buộc Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, hồ sơ và thực hiện các công việc sau: cung cấp Biên bản xác nhận khối lượng thực hiện có chữ ký xác nhận của đại diện Bị đơn, giám sát và Nguyên đơn; cung cấp Bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán được đại diện bị đơn và giám sát xác nhận nghiệm thu; cung cấp tài liệu quản lý chất lượng theo quy định, cung cấp bản vẽ hoàn công; cung cấp Biên bản thanh lý hợp đồng; cung cấp bản chính kết quả nghiệm thu PCCC; thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình;

Đối với Hợp đồng số 0511/2018/HĐKT: Bị đơn đề nghị Toà án nhân dân Quận 7 buộc Nguyên đơn cung cấp các tài liệu, hồ sơ và thực hiện các công việc sau: biên bản xác nhận khối lượng thực hiện có chữ ký xác nhận của đại diện Nguyên đơn, giám sát và Bị đơn; bảng xác định giá trị khối lượng quyết toán được đại diện Bị đơn và giám sát xác nhận nghiệm thu; tài liệu quản lý chất lượng theo quy định, cung cấp bản vẽ hoàn công; Biên bản thanh lý hợp đồng; thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình.

Thứ hai: Về tiền phạt do chậm tiến độ thi công, Bị đơn đề nghị Toà án nhân dân Quận 7 buộc Nguyên đơn thanh toán cho Bị đơn các khoản tiền phạt chậm thi công như sau: Đối với Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17: Nguyên đơn thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán là 1.069.926.868 đồng; Đối với Hợp đồng số 827-23.07/HĐ/HLP.18: Nguyên đơn thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán là 7.210.000.000 đồng; Đối với Hợp đồng số 0511/2018/HĐKT: Nguyên đơn thanh toán số tiền phạt chậm thanh toán là 2.460.000.000 đồng. Tổng số tiền phạt chậm tiến độ cho 03 hợp đồng nêu trên mà Nguyên đơn phải trả cho Bị đơn là 10.739.926.868 đồng.

Và Bị đơn yêu cầu Toà áp dụng thời hiệu đối với yêu cầu khởi kiện và tính lãi, phạt lãi của Nguyên đơn.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Tổng Liên đoàn L có bà Quan Gia B đại diện theo ủy quyền trình bày:

Vốn đầu tư của trường là vốn đầu tư công được xác nhận bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư. Do đó, thực hiện việc triển khai các gói thầu phải được quản lý bởi pháp luật đầu tư công. Các công trình này chưa được thực hiện dự toán và đấu thầu được Bộ Xây dựng và Bộ Giao thông Vận tải thẩm định thiết kế và dự toán có ý kiến mới được cấp giấy phép.

Trong Kết luận số 1690/KLKT-TLĐ ngày 07-11-2019 không có gói thầu của Nguyên đơn. Tại thời điểm tháng 07 và tháng 11, không nhận được thông tin gì về các gói thầu của Nguyên đơn, tại thời điểm đó sai phạm từ trường không cung cấp thông tin cho tổng liên đoàn kiểm tra.

Tổng Liên đoàn L đã mời kiểm toán Nhà nước, Thanh tra Chính phủ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư để giải quyết các gói thầu đang được khởi kiện. Trong quá trình làm việc với các bộ ngành đã xác định rõ được sai phạm, tại vi phạm Bộ Xây dựng xác định không thể thẩm định lại dự án các công trình đã thi công xong. Sau cuộc họp này Tổng Liên đoàn L đã có văn bản gửi đến Toà án nhân dân tối cao, và Toà án nhân dân tối cao đã có văn bản trả lời gửi đến Toà án nhân dân Quận 7 về việc giải quyết các vấn đề liên quan đến các gói thầu phát sinh tại Trường ĐH T.

Hiện tại, Tổng Liên đoàn L đã có văn bản gửi đến C03 liên quan đến các vấn đề nguyên Hiệu trưởng Lê Vinh D có sai phạm trong việc ký kết các gói thầu xây dựng tại Trường ĐH T.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Trung tâm Tư vấn và Kiểm định Xây dựng Trường ĐH T - có ông Trần Minh T1 đại diện trình bày: Thống nhất ý Bị đơn trình bày đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn. Ông Tùng không có ý kiến gì thêm.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/KDTM-ST ngày 13-8-2024 của Toà án nhân dân Quận 7 đã quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O,

Buộc Bị đơn Trường ĐH T có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O số tiền tổng cộng là 43.585.379.176 đồng, trong đó:

Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 nợ chưa thanh toán là 2.625.758.701 đồng, tiền phạt chậm thanh toán là 315.091.044 đồng, tiền lãi là 1.222.121.619 đồng (tính đến ngày 08-8-2024); tổng cộng là 4.162.971.364 đồng.

Hợp đồng kinh tế số Hợp đồng số 827-23.07/HĐ/HLP nợ chưa thanh toán là 21.791.266.994 đồng, tiền phạt chậm thanh toán là 2.614.952.039 đồng, tiền lãi 7.795.422.777 đồng (tính đến ngày 08-8-2024); tổng cộng là 32.201.641.810 đồng.

Và Hợp đồng kinh tế số Hợp đồng số 0511/2018/HĐKT nợ chưa thanh toán là 4.886.385.632 đồng, tiền phạt chậm thanh toán là 586.366.275 đồng, tiền lãi 1.748.014.095 đồng (tính đến ngày 08-8-2024); tổng cộng là 7.220.766.002 đồng.

Không chấp nhận đối với yêu cầu của Nguyên đơn Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O buộc Bị đơn Trường ĐH T có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O số tiền nợ, tiền phạt chậm thanh toán hợp đồng

theo ngày và tiền lãi chậm thanh toán của 03 hợp đồng kinh tế trên, tổng cộng là 205.350.020.796 đồng.

Thi hành ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Trường ĐH T còn phải tiếp tục chịu khoản lãi phát sinh từ sau ngày 08-8-2024 cho đến khi trả dứt khoản nợ trên cho Nguyên đơn Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O.

Ngoài ra Bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 21-8-2024 và ngày 26-8-2024, Toà án nhân dân Quận 7 nhận được Đơn kháng cáo của Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O và Trường ĐH T. Theo đó, Công ty One Truss kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về tiền phạt chậm thanh toán và tiền lãi chậm thanh toán. Trường ĐH T kháng cáo đề nghị huỷ bản án sơ thẩm do Nguyên đơn chưa cung cấp hồ sơ thanh toán theo đúng quy định trong Hợp đồng, xác định lại tiền phạt hợp đồng và lãi suất chậm trả trên cơ sở xác định số tiền còn lại phải thanh toán theo Hợp đồng.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Nguyên đơn, Bị đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu phản tố và yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; Thư ký phiên toà và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, chấp nhận một phần kháng cáo của Nguyên đơn về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về lãi phạt vi phạm hợp đồng theo thoả thuận. Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn yêu cầu huỷ bản án dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Bị đơn trả số tiền nợ thi công chưa thanh toán, tiền lãi và tiền phạt do chậm thanh toán phát sinh từ các Hợp đồng kinh tế đã ký kết số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017, số 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018 và số 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018; đây là tranh chấp về Hợp đồng thi công xây dựng. Bị đơn có địa chỉ trụ sở tại: số 19, đường N, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh, nên Toà án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh thụ lý giải quyết là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[2] Ngày 13-8-2024, Toà án nhân dân Quận 7 xét xử sơ thẩm có mặt đại diện theo uỷ quyền của Nguyên đơn, Bị đơn. Ngày 21-8-2024, Toà án nhân dân Quận 7 nhận được Đơn kháng cáo của Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O và ngày 26-8-2024, Toà án nhân dân Quận 7 nhận được Đơn kháng cáo của Trường ĐH T. Xét kháng cáo còn

trong thời hạn luật định, hợp lệ nên Toà án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết theo thủ tục phúc thẩm quy định tại điểm b khoản 3 Điều 38 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015.

[3] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Tổng Liên đoàn L vắng mặt tại phiên toà phúc thẩm lần thứ hai mặc dù đã được Toà án tổng đạt Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên toà, Giấy triệu tập tham gia phiên toà không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Toà tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Xét Bị đơn kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ bản án sơ thẩm do Nguyên đơn chưa cung cấp hồ sơ thanh toán theo đúng quy định trong Hợp đồng, xác định lại tiền phạt hợp đồng và lãi suất chậm trả trên cơ sở xác định số tiền còn lại phải thanh toán theo Hợp đồng; Hội đồng xét xử nhận thấy:

[5] Quá trình giải quyết hai bên xác nhận có ký ba Hợp đồng kinh tế, cụ thể: Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017, thực hiện gói thầu thi công xây dựng Ký túc xá 1B tại địa điểm phường LT, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng; Hợp đồng kinh tế số 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018, thực hiện gói thầu Thi công phần thân tại địa điểm số 19, đường N, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh; Hợp đồng kinh tế số 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018, thực hiện gói thầu Cung cấp và lắp đặt vách, cửa, trần, vách compact tại địa điểm Số 19 đường, Nguyễn Hữu Thọ, phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; các hợp đồng được người đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn, Bị đơn ký kết có hình thức, nội dung không trái pháp luật, không vi phạm đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 138, Điều 139 của Luật Xây dựng 2014; các điều 4, 5, 6 của Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng nên phát sinh hiệu lực, có giá trị ràng buộc quyền và nghĩa vụ của các bên tham gia ký kết hợp đồng.

[6] Đối với Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017, thi công xây dựng Ký túc xá 1B tại địa điểm phường LT, thành phố B1, tỉnh Lâm Đồng. Bị đơn cho rằng Nguyên đơn vi phạm nghĩa vụ bảo hành; căn cứ các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện: Bị đơn xác nhận công trình đã xây dựng xong và đưa vào sử dụng từ năm 2019, phù hợp với thực tế trên các trang web, facebook của Trường cũng thông tin công trình đã được đưa vào sử dụng, phục vụ cho sinh viên từ tháng 7-2018. Trong thời gian bảo hành, Nguyên đơn xác nhận không nhận được bất kỳ thông báo nào của Bị đơn về nội dung yêu cầu thực hiện công tác sửa chữa, bảo hành.

[7] Đối với Hợp đồng kinh tế số 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018 tại địa điểm số 19, đường N, phường T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh: Nguyên đơn đã lập và bàn giao đầy đủ hồ sơ quyết toán khối lượng giá trị thực hiện, bản vẽ hoàn công, hồ sơ quản lý chất lượng cho Bị đơn, có biên bản bàn giao ngày 10-7-2020 và ngày 13-8-2020 được ông Lê Bảo D2 - Tư vấn giám sát ký nhận theo quyết định thành lập tổ giám sát ngày 19-3-2018, nhưng Bị đơn không phản hồi xác nhận cho Nguyên đơn. Trong thời hạn bảo hành, Nguyên đơn luôn tuân thủ đúng yêu cầu của Bị đơn trong việc tiếp nhận thông tin và sửa chữa theo yêu cầu của Bị đơn nhưng khoảng thời gian sau này phía Bị đơn không có nhân sự chịu xác nhận cho Nguyên đơn những công việc đã sửa chữa thể hiện qua rất nhiều văn bản Nguyên đơn gửi cho Bị đơn, biên bản làm việc giữa hai bên.

[8] Đối với Hợp đồng kinh tế số 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018, gói thầu cung cấp và lắp đặt vách, cửa, trần, vách compact tại địa điểm số 19, đường N, phường

T, Quận U, Thành phố Hồ Chí Minh. Tương tự như Hợp đồng kinh tế số 827-23.07/HĐ/HLP.18 đã nhận định tại Mục [6].

[9] Xét thấy, Nguyên đơn đã cung cấp cho Toà các biên bản nghiệm thu vật tư đầu vào, biên bản nghiệm thu công việc xây dựng từng phần, bảng tổng hợp giá trị hợp đồng có xác nhận của chủ đầu tư, bên thi công, tư vấn giám sát công trình..., công văn đề nghị thanh toán công nợ, thanh quyết toán dự án... gửi cho Bị đơn. Cụ thể, Hợp đồng số 1038 ngày 14-12-2017, thi công xây dựng ký túc xá 1B tại Bảo Lộc; các bên đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng ngày 15-12-2018; thời hạn bảo hành 18 tháng, hết hạn bảo hành ngày 04-7-2020. Bị đơn còn nợ gốc 2.625.758.701 đồng; Hợp đồng số 827 ngày 23-7-2018, thi công phần thân dự án Ký túc xá và trung tâm Giáo dục Quốc phòng; các bên đã ký Biên bản nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng ngày 10-7-2019; có Thông báo số 193/GĐ-GDD1/HT ngày 28-10-2019 của Cục Giám định nhà nước về chất lượng công trình xây dựng; thời hạn bảo hành 24 tháng, hết hạn bảo hành ngày 10-7-2021. Bị đơn còn nợ gốc 21.791.266.994 đồng; Hợp đồng số 0511 ngày 05-11-2018, gói thầu cung cấp và lắp đặt vách, cửa, lan can, trần, vách compact cho dự án Ký túc xá và trung tâm Giáo dục Quốc phòng; các bên đã ký 2 Biên bản nghiệm thu hoàn thành bộ phận công trình 2 đợt vào ngày 26-7-2019 và ngày 25-9-2019; đưa vào sử dụng ngày 10-7-2019; thời hạn bảo hành 24 tháng, hết hạn bảo hành ngày 10-7-2021. Bị đơn còn nợ gốc 4.886.385.632 đồng.

[10] Bị đơn cho rằng các gói thầu chưa được nghiệm thu, chưa đầy đủ hồ sơ để thanh toán là không có cơ sở, không phù hợp thực tế; đồng thời Bị đơn cho rằng 03 gói thầu được nêu trong Kết luận số 1690/KLKT-TLĐ ngày 07-11-2019 của Tổng Liên đoàn L, việc tổ chức đấu thầu trái quy định pháp luật đấu thầu, pháp luật đầu tư công, pháp luật về xây dựng, gây thiệt hại cho Bị đơn và hồ sơ đang chuyển Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu; do vậy nhà trường phải dừng thanh toán và chờ đến khi có kết luận chính thức của Cơ quan điều tra. Theo trình bày của đại diện Tổng Liên đoàn L thì tại Kết luận số 1690/KLKT-TLĐ ngày 07-11-2019 của Tổng Liên đoàn L không ghi nhận đối với các gói thầu của Nguyên đơn. Hội đồng xét xử xét thấy, những sai phạm này nếu có sẽ thuộc trách nhiệm xử lý trong nội bộ của Trường ĐH T hoặc nếu có vi phạm pháp luật hình sự sẽ do Cơ quan Cảnh sát điều tra có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật. Đến thời điểm phiên toà hôm nay, Hội đồng xét xử vẫn chưa nhận được kết luận của cơ quan có thẩm quyền điều tra về việc có khởi tố vụ án do liên quan đến việc thi công, xây dựng tại Trường ĐH T hay không. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn xem xét, giải quyết yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[11] Từ các nhận định trên, có đủ cơ sở để xác định Nguyên đơn đã hoàn thành các nội dung theo khoản 4.1 Điều 4, khoản 14.1 Điều 14, khoản 7.2c và khoản 7.3 Điều 7, khoản 5.1 Điều 5, khoản 15.2 Điều 15 của Hợp đồng. Bị đơn chưa chứng minh được Bị đơn có thiệt hại, mức độ thiệt hại từ việc thi công các gói thầu trên của Nguyên đơn. Vì vậy, khi Nguyên đơn đã thực hiện xong nghĩa vụ thi công, thì Bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo đúng các điều khoản ký kết trong hợp đồng. Do đó, cấp sơ thẩm buộc Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn nợ gốc của ba hợp đồng là 29.303.411.327 đồng là có cơ sở nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn.

[12] Xét kháng cáo của Nguyên đơn yêu cầu cấp phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm buộc Bị đơn phải chịu phạt vi phạm theo thoả thuận của các hợp đồng, cụ thể: Hợp

đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017 là 30.000.000 đồng/ngày x 1.452 ngày chậm thanh toán (tính từ ngày 04-7-2020 đến ngày 08-8-2024) = 43.650.000.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018 là 70.000.000 đồng/ngày x 1.116 ngày chậm thanh toán (tính từ ngày 10-7-2020 đến ngày 08-8-2024) = 78.120.000.000 đồng; Hợp đồng kinh tế số 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018 là 30.000.000 đồng/ngày x 1.116 ngày chậm thanh toán (tính từ ngày 10-7-2020 đến ngày 08-8-2024) = 33.480.000.000 đồng, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[13] Căn cứ văn bản số 3895/TLĐ-TC ngày 05-4-2022 của Tổng Liên đoàn L về việc hướng dẫn xác định nguồn vốn thực hiện đầu tư xây dựng của Trường ĐH T: các dự án xây dựng Trường ĐH T (đơn vị sự nghiệp công) sử dụng nguồn vốn từ thu học phí, các nguồn thu hợp pháp, vốn tích lũy, vốn trích từ nguồn trích khấu hao tài sản, nguồn huy động khác được xác định là vốn đầu tư công và được quản lý theo quy định của dự án sử dụng vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật hiện hành.

[14] Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 146 Luật Xây dựng: đối với công trình xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. Cấp sơ thẩm điều chỉnh mức lãi phạt vi phạm hợp đồng theo mức lãi suất 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm là có cơ sở, theo đó buộc Bị đơn chịu phạt vi phạm đối với Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017 là 2.625.758.701 đồng x 12% = 315.091.044 đồng; Hợp đồng kinh tế số 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018 là 21.791.266.994 đồng x 12% = 2.614.952.039 đồng và Hợp đồng kinh tế số 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018 là 4.886.385.632 đồng x 12% = 586.366.275 đồng; tổng cộng Bị đơn phải chịu phạt vi phạm của ba Hợp đồng là 3.516.409.358 đồng. Do đó, Nguyên đơn kháng cáo buộc Bị đơn chịu phạt vi phạm theo thỏa thuận tại các hợp đồng với tổng tiền phạt vi phạm 155.160.000.000 đồng là không có cơ sở để chấp nhận.

[15] Xét kháng cáo Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn chịu lãi chậm thanh toán theo mức lãi suất vay 10%/ năm x 150% = 15%/ năm; Hội đồng xét xử nhận thấy: cấp sơ thẩm căn cứ Điều 306 của Luật Thương mại 2005 áp dụng mức lãi suất nợ quá hạn trung bình của ba Ngân hàng là 7,8%/ năm x 150% = 11,7%/ năm là không đúng quy định của pháp luật; bởi lẽ quan hệ tranh chấp của các bên về hợp đồng xây dựng, được điều chỉnh bởi Luật Xây dựng 2014 và các văn bản hướng dẫn Luật Xây dựng. Căn cứ khoản 2 Điều 146 của Luật Xây dựng quy định: "...Ngoài mức phạt theo thỏa thuận, bên vi phạm hợp đồng còn phải bồi thường thiệt hại cho bên kia, bên thứ ba (nếu có) theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan khác"; căn cứ khoản 2 Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng quy định: "Trường hợp bên giao thầu thanh toán không đúng thời hạn và không đầy đủ theo thỏa thuận trong hợp đồng thì phải bồi thường cho bên nhận thầu theo lãi suất quá hạn do ngân hàng thương mại nơi bên nhận thầu mở tài khoản thanh toán công bố tương ứng với các thời kỳ chậm thanh toán. Lãi chậm thanh toán được tính từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi bên giao thầu đã thanh toán đầy đủ cho bên nhận thầu, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác." Căn cứ Công văn số 21 ngày 05-6-2025 về việc phúc đáp xác minh lãi suất của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Nguyên đơn mở tài khoản, thì mức lãi suất nợ quá hạn là 12.10%/ năm x 150% = 18.15%/ năm. Tuy nhiên, Nguyên đơn yêu cầu tính lãi chậm thanh toán là 10%/ năm x 150% = 15%/ năm là thấp hơn mức lãi suất của Ngân hàng TMCP Tiên Phong – chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, có lợi cho Bị đơn nên Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của Nguyên đơn; theo đó Bị đơn phải chịu lãi

chậm thanh toán đối với Hợp đồng số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017 là: 2.625.758.701 đồng x 15%/ năm/ 365 ngày x 1.452 ngày chậm thanh toán = 1.566.822.589 đồng; Hợp đồng số 827-23.07/HĐ/HLP.18 ngày 23-7-2018 là: 21.791.266.994 đồng x 15%/ năm/ 365 ngày x 1.116 ngày = 9.994.131.767 đồng; Hợp đồng số 0511/2018/HĐKT ngày 05-11-2018 là: 4.886.385.632 đồng x 15%/ năm/ 365 ngày x 1.116 ngày chậm thanh toán = 2.241.043.712 đồng. Tổng cộng Bị đơn phải chịu lãi chậm thanh toán của ba hợp đồng là 13.801.998.068 đồng.

[16] Từ nhận định trên, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng cáo của Nguyên đơn về yêu cầu tính lãi chậm thanh toán, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo về lãi phạt vi phạm hợp đồng theo thỏa thuận; theo đó buộc Bị đơn thanh toán cho Nguyên đơn nợ thi công xây dựng còn lại là 29.303.411.327 đồng; lãi phạt vi phạm hợp đồng là 3.516.409.358 đồng và lãi chậm thanh toán là 13.801.998.068 đồng. Không chấp nhận kháng cáo của Bị đơn yêu cầu huỷ bản án dân sự sơ thẩm.

[17] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không giải quyết và có hiệu lực thi hành.

[18] Xét ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên toà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[19] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng, Nguyên đơn không phải chịu án phí phúc thẩm do kháng cáo được chấp nhận một phần.

[20] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí trên số tiền phải trả cho Nguyên đơn là 154.621.819 đồng; Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm là 310.313.581 đồng tính trên phần phạt vi phạm hợp đồng và lãi chậm thanh toán không được chấp nhận là 202.313.581.219 đồng.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

QUYẾT ĐỊNH

Chấp nhận một phần kháng cáo của Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O; không chấp nhận kháng cáo của Trường ĐH T. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 67/2024/KDTM-ST ngày 13-8-2024 của Toà án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Áp dụng khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 148, Điều 296, Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 146 của Luật Xây dựng 2014; khoản 2 Điều 43 Nghị định 37/2015/NĐ-CP ngày 22-4-2015 của Chính phủ quy định chi tiết về hợp đồng xây dựng; Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội; Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O;

Buộc Trường ĐH T có nghĩa vụ thanh toán cho Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O số tiền tổng cộng là 46.621.818.753 (bốn mươi sáu tỷ, sáu trăm hai mươi một triệu, tám trăm mười tám ngàn, bảy trăm năm mươi ba) đồng, trong đó:

Hợp đồng kinh tế số 1038-15.12/HĐ/HLP-TĐT.17 ngày 14-12-2017: số tiền nợ chưa thanh toán là 2.625.758.701 (hai tỷ, sáu trăm hai mươi lăm triệu, bảy trăm năm mươi tám ngàn, bảy trăm lẻ một) đồng, tiền phạt chậm thanh toán là 315.091.044 (ba trăm mười lăm triệu, không trăm chín mươi một ngàn, không trăm bốn mươi bốn) đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 1.566.822.589 (một tỷ, năm trăm sáu mươi sáu triệu, tám trăm hai mươi hai ngàn, năm trăm tám mươi chín) đồng (tính đến ngày 08-8-2024); tổng cộng là 4.507.672.334 (bốn tỷ, năm trăm lẻ bảy triệu, sáu trăm bảy mươi hai ngàn, ba trăm ba mươi bốn) đồng.

Hợp đồng kinh tế số Hợp đồng số 827-23.07/HĐ/HLP ngày 23-7-2018: số tiền nợ chưa thanh toán là 21.791.266.994 (hai mươi một tỷ, bảy trăm chín mươi một triệu, hai trăm sáu mươi sáu ngàn, chín trăm chín mươi bốn) đồng, tiền phạt chậm thanh toán là 2.614.952.039 (hai tỷ, sáu trăm mười bốn triệu, chín trăm năm mươi hai ngàn, không trăm ba mươi chín) đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 9.994.131.767 (chín tỷ, chín trăm chín mươi bốn triệu, một trăm ba mươi một ngàn, bảy trăm sáu mươi bảy) đồng (tính đến ngày 08-8-2024); tổng cộng là 34.400.350.800 (ba mươi bốn tỷ, bốn trăm triệu, ba trăm năm mươi ngàn, tám trăm) đồng.

Hợp đồng kinh tế số Hợp đồng số 0511/2018/HĐKT có tiền nợ chưa thanh toán là 4.886.385.632 (bốn tỷ, tám trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm tám mươi lăm ngàn, sáu trăm ba mươi hai) đồng, tiền phạt chậm thanh toán là 586.366.275 (năm trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi sáu ngàn, hai trăm bảy mươi lăm) đồng, tiền lãi chậm thanh toán là 2.241.043.712 (hai tỷ, hai trăm bốn mươi một triệu, không trăm bốn mươi ba ngàn, bảy trăm mười hai) đồng (tính đến ngày 08-8-2024); tổng cộng là 7.713.795.619 (bảy tỷ, bảy trăm mười ba triệu, bảy trăm chín mươi lăm ngàn, sáu trăm mười chín) đồng.

Trả một lần ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày 09-8-2024 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định của Luật Xây dựng và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Xây dựng.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O buộc Trường ĐH T có nghĩa vụ thanh toán cho Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O một phần tiền phạt vi phạm theo hợp đồng là 151.643.590.642 (một trăm năm mươi một tỷ, sáu trăm bốn mươi ba triệu, năm trăm chín mươi ngàn, sáu trăm bốn mươi hai) đồng và một phần tiền lãi chậm thanh toán là 50.669.990.577 (năm mươi tỷ, sáu trăm sáu mươi chín triệu, chín trăm chín mươi ngàn, năm trăm bảy mươi bảy) đồng.

3. Đình chỉ đối với yêu cầu phản tố của Trường ĐH T do hết thời hiệu.

4. Về án phí phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Trường ĐH T phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 154.621.819 (một trăm năm mươi bốn triệu, sáu trăm hai mươi một ngàn, tám trăm mười chín) đồng, nhưng được cản trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 3.000.000 (ba triệu) đồng theo biên lai thu số 0019517 ngày 01-7-2024 và 59.369.963 (năm mươi chín triệu, ba trăm sáu mươi chín ngàn, chín trăm sáu mươi ba) đồng theo biên lai thu số 0019518 ngày 01-7-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Trường ĐH T còn phải nộp 92.251.856 (chín mươi hai triệu, hai trăm năm mươi một ngàn, tám trăm năm mươi sáu) đồng.

Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O phải chịu án phí là 310.313.581 (ba trăm mười triệu, ba trăm mười ba ngàn, năm trăm tám mươi mốt) đồng, nhưng được miễn trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 152.491.706 (một trăm năm mươi hai triệu, bốn trăm chín mươi mốt ngàn, bảy trăm lẻ sáu) đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0015997 ngày 10-5-2023 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh và 83.634.593 (tám mươi ba triệu, sáu trăm ba mươi bốn ngàn, năm trăm chín mươi ba) đồng, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019501 ngày 26-6-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O còn phải nộp 74.187.282 (bảy mươi bốn triệu, một trăm tám mươi bảy ngàn, hai trăm tám mươi hai) đồng tiền án phí sơ thẩm.

5. Về án phí phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Trường ĐH T phải chịu án phí 2.000.000 (hai triệu) đồng, nhưng được miễn trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019763 ngày 06-9-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Trường ĐH T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O không phải chịu án phí phúc thẩm, hoàn lại cho Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0019764 ngày 09-9-2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Công Ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng O tự nguyện chịu chi phí tố tụng về việc xem xét thẩm định tại chỗ là 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng, theo phiếu thu số 120 ngày 18-7-2023 và phiếu thu số 180 ngày 12-12-2023 của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh; không yêu cầu Trường ĐH T hoàn trả lại 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Cục THADS TP. HCM;
- TAND Quận 7;
- Chi cục THADS Quận 7;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Trương Thị Quỳnh Trâm

